

THÔNG TƯ số 44/2004/TT-BQP ngày 12/4/2004 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 268/2003/QĐ-TTg ngày 22/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 246/1998/QĐ-TTg ngày 22/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đặc thù đối với phi công quân sự, thành viên trong tổ bay và các đối tượng trực tiếp phục vụ bay tại các sân bay quân sự thuộc Bộ Quốc phòng.

Thi hành Quyết định số 268/2003/QĐ-TTg ngày 22/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 246/1998/QĐ-TTg ngày 22/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đặc thù đối với phi công quân sự, thành viên trong tổ bay và các đối tượng trực tiếp phục vụ bay tại các sân bay quân sự thuộc Bộ Quốc phòng; sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 380/BNV-TL ngày 24 tháng 02 năm 2004, Bộ Tài Chính tại Công văn số 2002/TC-VI ngày 27 tháng 02 năm 2004, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp giờ bay, phụ cấp bay thử máy bay và chế độ đối với phi công và các thành viên trong tổ bay quân sự khi thôi bay như sau:

I. CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP GIỜ BAY

1. Mức phụ cấp và đối tượng áp dụng:

Phụ cấp giờ bay áp dụng đối với lái chính, giáo viên huấn luyện bay, lái phụ, thành viên trong tổ bay, học viên lái máy bay, tùy theo từng loại máy bay và điều kiện địa hình, khí tượng, ngày, đêm. Cụ thể như sau:

1.1. Đối với lái chính và giáo viên huấn luyện bay.

1.1.1. Bay trên đất liền ban ngày điều kiện khí tượng giản đơn:

Mức 0,2 so với mức lương tối thiểu của cán bộ, công chức tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay cánh quạt vận tải, trực thăng;

Mức 0,3 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ dưới 1250 km/giờ;

Mức 0,4 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ từ 1250 km/giờ đến 2300 km/giờ;

Mức 0,5 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ trên 2300 km/giờ.

1.1.2. Bay trên đất liền ban ngày điều kiện khí tượng phức tạp hoặc bay ban đêm điều kiện khí tượng giản đơn:

Mức 0,4 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay cánh quạt vận tải, trực thăng;

Mức 0,5 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ dưới 1250 km/giờ;

Mức 0,6 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ từ 1250 km/giờ đến 2300 km/giờ;

Mức 0,8 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ trên 2300 km/giờ.

1.1.3. Bay trên đất liền ban đêm điều kiện khí tượng phức tạp hoặc bay trên biển (cách đất liền từ 20 km đến dưới 100 km) ban ngày điều kiện khí tượng giản đơn:

Mức 0,5 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay cánh quạt vận tải, trực thăng;

Mức 0,6 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ dưới 1250 km/giờ;

Mức 0,8 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ từ 1250 km/giờ đến 2300 km/giờ;

Mức 1,0 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ trên 2300 km/giờ.

1.1.4. Bay trên biển ban ngày điều kiện khí tượng phức tạp hoặc bay trên biển ban đêm điều kiện khí tượng giản đơn:

Mức 0,6 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay cánh quạt vận tải, trực thăng;

Mức 0,8 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ dưới 1250 km/giờ;

Mức 1,0 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ từ 1250 km/giờ đến 2300 km/giờ;

Mức 1,1 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ trên 2300 km/giờ.

1.1.5. Bay trên biển ban đêm điều kiện khí tượng phức tạp hoặc bay trên biển xa (cách đất liền 100 km trở lên):

Mức 0,8 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay cánh quạt vận tải, trực thăng;

Mức 1,0 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ dưới 1250 km/giờ;

Mức 1,1 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ từ 1250 km/giờ đến 2300 km/giờ;

Mức 1,2 so với mức lương tối thiểu

tháng/giờ, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ trên 2300 km/giờ.

1.1.6. Bay chuyên cơ:

Mức 0,5 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với bay chuyên cơ A;

Mức 0,3 so với mức lương tối thiểu tháng/giờ, áp dụng đối với bay chuyên cơ B.

1.2. Mức phụ cấp giờ bay của lái phụ và các thành viên trong tổ bay máy bay cánh quạt vận tải, máy bay trực thăng, máy bay quan sát được tính bằng 70% mức phụ cấp giờ bay của lái chính cùng loại máy bay trong cùng điều kiện khí tượng, ngày, đêm và nhiệm vụ bay.

1.3. Mức phụ cấp giờ bay của học viên lái máy bay khi thực hành bay được tính bằng 50% mức phụ cấp giờ bay của lái chính cùng loại máy bay trong cùng điều kiện khí tượng, ngày, đêm.

2. Cách tính trả: Thực hiện như hướng dẫn tại Thông tư số 596/1999/TT-BQP ngày 12/3/1999 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 246/1998/QĐ-TTg ngày 22/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ.

II. PHỤ CẤP BAY THỬ MÁY BAY

1. Mức phụ cấp và đối tượng áp dụng:

Phụ cấp bay thử áp dụng đối với phi

công và các thành viên của tổ bay quân sự bay thử máy bay sau khi sửa chữa tùy theo loại máy bay, cụ thể như sau:

1.1. Mức 1,0 so với mức lương tối thiểu tháng/chuyến/người, áp dụng đối với máy bay cánh quạt vận tải, trực thăng;

1.2. Mức 1,1 so với mức lương tối thiểu tháng/chuyến/người, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ dưới 1250 km/giờ;

1.3. Mức 1,3 so với mức lương tối thiểu tháng/chuyến/người, áp dụng đối với máy bay phản lực có tốc độ từ 1250 km/giờ đến 2300 km/giờ;

1.4. Mức 1,4 so với mức lương tối thiểu tháng/chuyến/người, áp dụng đối với máy bay phản lực trên 2300 km/giờ.

2. Cách tính trả: Phụ cấp bay thử được tính theo chuyến bay thử, mỗi chuyến bay thử tính từ lúc cất cánh đến khi hạ cánh.

III. CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI PHI CÔNG VÀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG TỔ BAY QUÂN SỰ KHI THÔI BAY

1. Phi công và các thành viên trong tổ bay quân sự khi thôi bay, căn cứ vào nhu cầu tổ chức biên chế và phẩm chất, năng lực, thủ trưởng đơn vị theo quyền hạn bố trí sắp xếp công việc phù hợp để khi có yêu cầu có thể điều động trở lại làm nhiệm vụ bay.

2. Chế độ trợ cấp một lần khi thôi bay:

Căn cứ vào quyết định thôi bay và thời gian làm nhiệm vụ bay chưa được tính hưởng trợ cấp một lần, phi công và các thành viên khác của tổ bay quân sự được hưởng trợ cấp một lần khi thôi bay như sau:

- Phi công lái máy bay tiêm kích, tiêm kích bom và giáo viên huấn luyện bay cứ mỗi năm làm nhiệm vụ bay được trợ cấp một lần bằng 02 tháng mức lương tối thiểu;

- Phi công và các thành viên khác của tổ bay cánh quạt vận tải, trực thăng mỗi năm làm nhiệm vụ bay được trợ cấp một lần bằng 01 tháng mức lương tối thiểu.

Thời gian làm nhiệm vụ bay để tính hưởng trợ cấp một lần khi thôi bay gồm thời gian là học viên lái máy bay tại trường đào tạo phi công quân sự và thời gian thực tế làm nhiệm vụ bay quân sự tính đến ngày có quyết định thôi bay. Trường hợp làm nhiệm vụ bay trên nhiều loại máy bay thì thời gian làm nhiệm vụ bay trên loại máy bay nào được hưởng trợ cấp thôi bay theo loại máy bay đó.

Thời gian làm nhiệm vụ bay nếu có đứt quãng thì được cộng dồn; nếu có tháng lẻ thì được tính như sau: dưới 3 tháng không tính, có từ đủ 3 tháng đến dưới 6 tháng được tính bằng nửa (1/2)

năm, từ đủ 6 tháng đến dưới 12 tháng được tính bằng 1 năm. Thời gian khi thôi bay lần trước đã được hưởng trợ cấp một lần không được cộng vào để tính trợ cấp thôi bay lần sau.

Ví dụ: Đồng chí Thượng tá Nguyễn Văn Hải phi công máy bay phản lực có tốc độ từ 1250 km/giờ đến 2300 km/giờ, có thời gian bay liên tục từ tháng 01/1989 đến tháng 02/2004 có quyết định thôi bay chuyển sang làm nhiệm vụ tại Phòng Quân huấn Quân chủng Phòng không Không quân. Mức trợ cấp một lần của đồng chí Hải được tính như sau:

- Thời gian từ tháng 01/1989 đến tháng 02/2004 là 16 năm 2 tháng được tính bằng 16 năm.

- Mức trợ cấp được tính là:

$16 \text{ năm} \times 2 \text{ tháng} \times 290.000\text{đ}/\text{tháng} = 9.280.000 \text{ đồng.}$

Không áp dụng chế độ trợ cấp một lần khi thôi bay đối với trường hợp thôi bay do vi phạm kỷ luật.

3. Căn cứ vào tình hình nhiệm vụ và tình hình đội ngũ phi công, hàng năm Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân tổ chức Hội đồng kiểm tra xem xét và ra quyết định thôi bay; thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi thôi bay cho đối tượng và thanh toán theo quy định hiện hành.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các chế độ hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01/01/2004. Không thực hiện chế độ hướng dẫn tại Thông tư này đối với các đối tượng có giờ bay và thôi bay trước ngày 01/01/2004.

Bãi bỏ điểm 1 Mục B; Mục C Phần I Thông tư số 596/1999/TT-BQP ngày 12/3/1999 của Bộ Quốc phòng./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Thủ trưởng

Trung tướng **Nguyễn Văn Rinh**

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 32/2004/QĐ-BTC ngày 06/4/2004 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã, phường, thị trấn.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 14/1998/NĐ-CP

ngày 06/3/1998 của Chính phủ về quản lý tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) để bố trí nơi làm việc cho cán bộ, công chức làm công tác đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể và chuyên môn nghiệp vụ tại xã thuộc biên chế do Chính phủ quy định.